

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Tập Đoàn Sao Mai

Ngày 30/06/2025	7,470 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.8%	-4.4%	-

DT thuần Q2/25
3,354
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 639 23.5%
YoY: ▼25.0 -0.7%

LN thuần Q2/25
67.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 23.4 53.5%
YoY: ▼56.9 -45.9%

LN sau thuế Q2/25
41.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.60 9.5%
YoY: ▼64.5 -60.8%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
7.7%
YoY: +/-▲ 0.2%

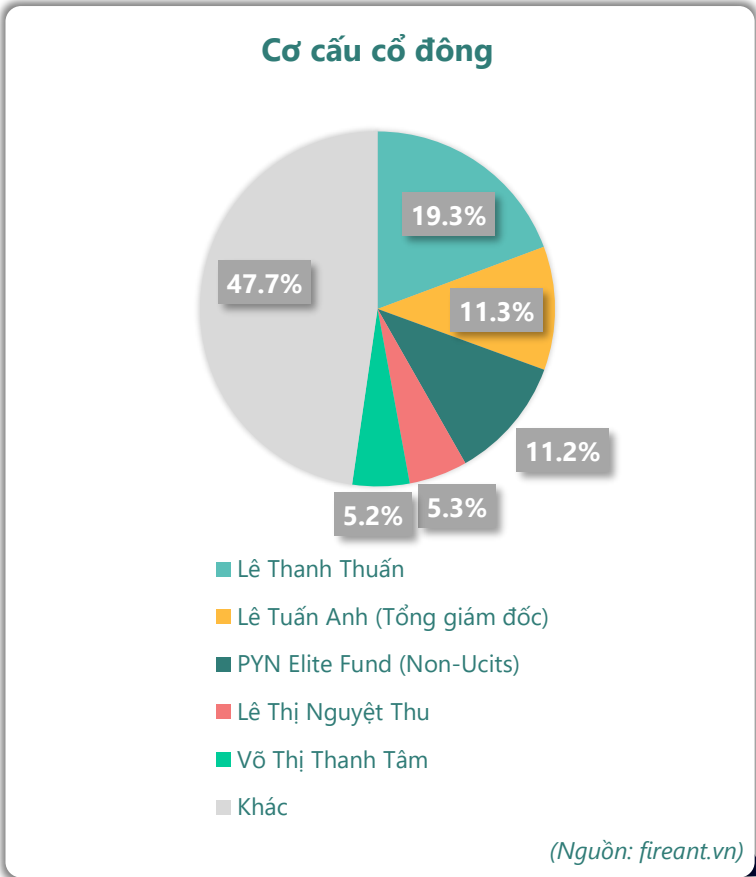
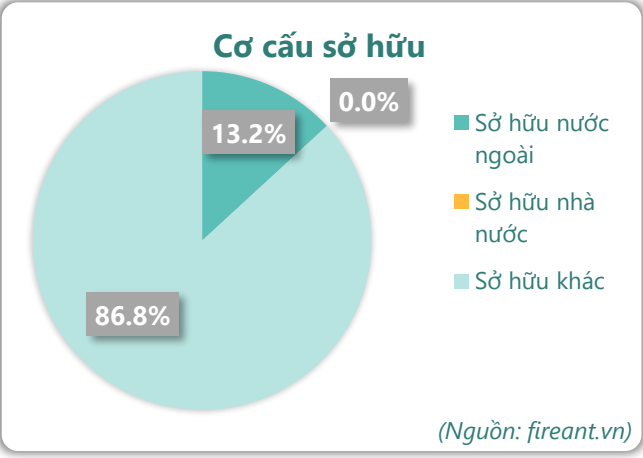
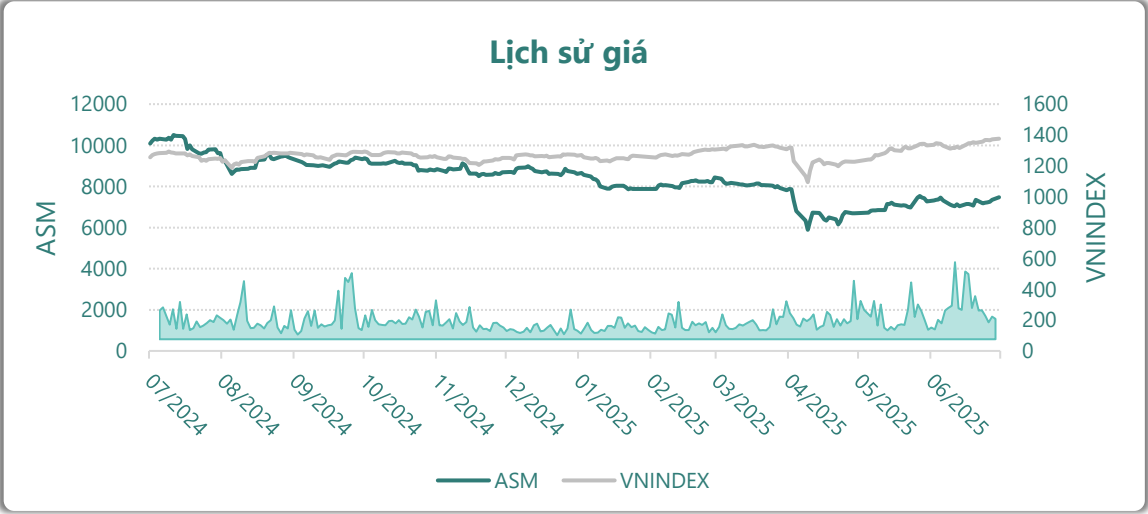
ROE (TTM) Q2/25
0.9%
YoY: +/-▼ 1.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,890 - 10,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,765
Số lượng CPLH (CP)	370,178,250
KLGD BQ 20 phiên (CP)	827,195
Sở hữu nước ngoài	13.2%
Beta	1.21
EPS	188
P/E	39.7

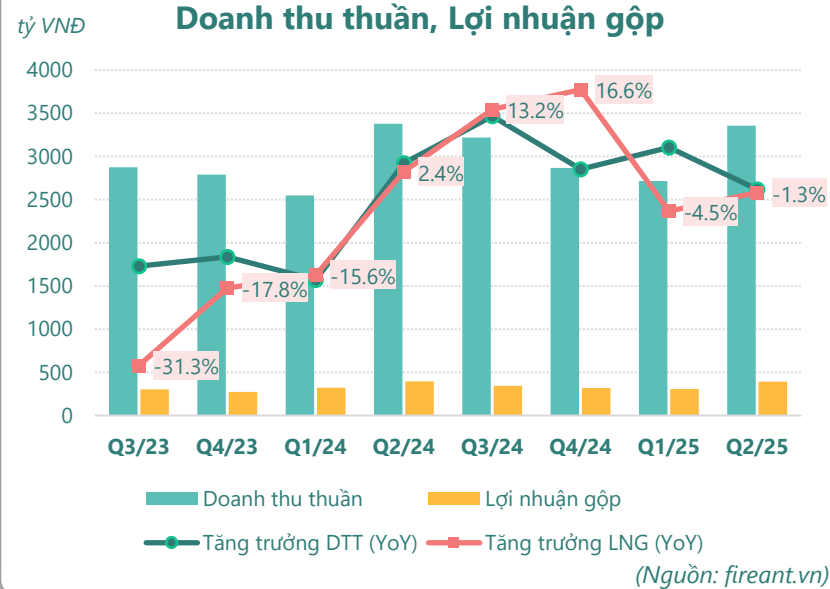
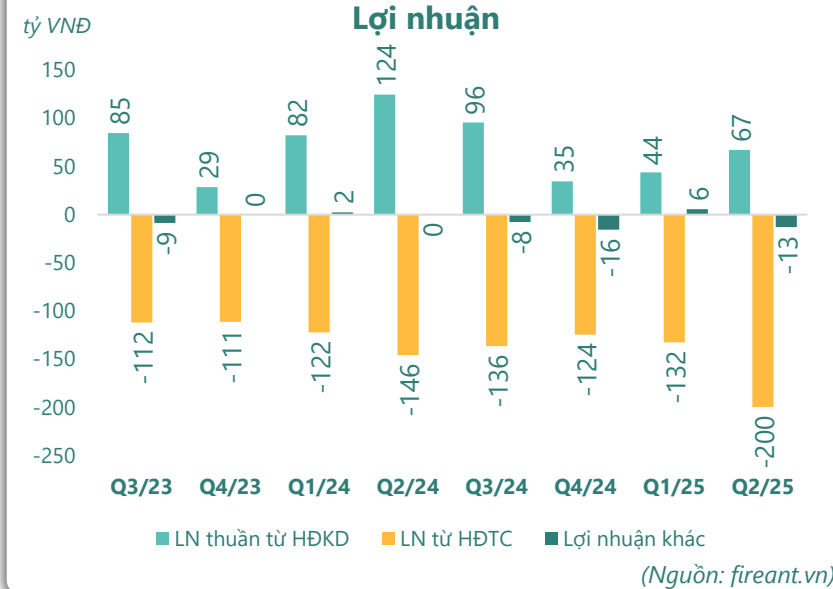
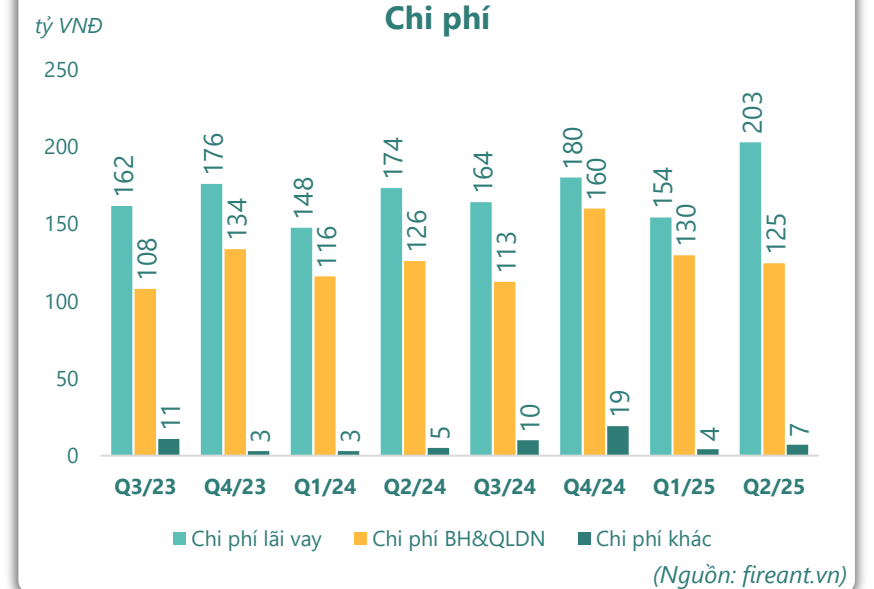
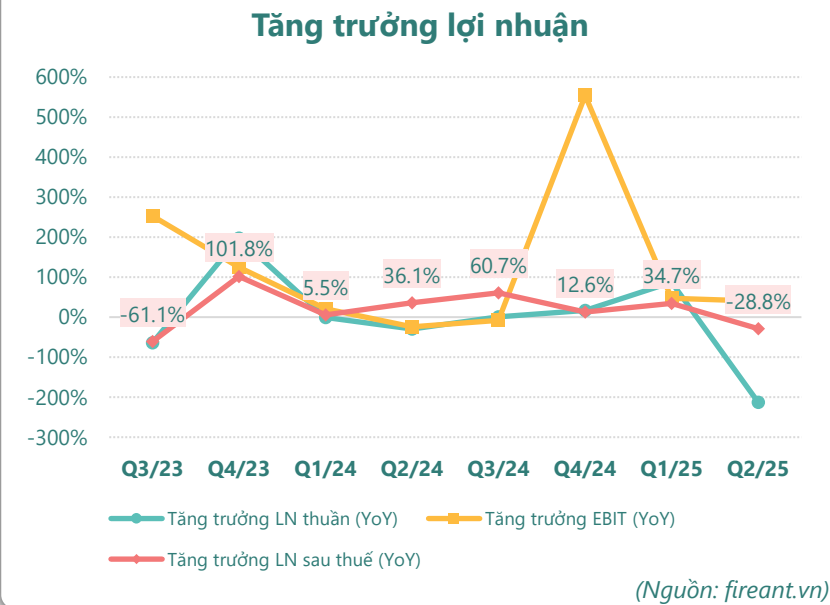
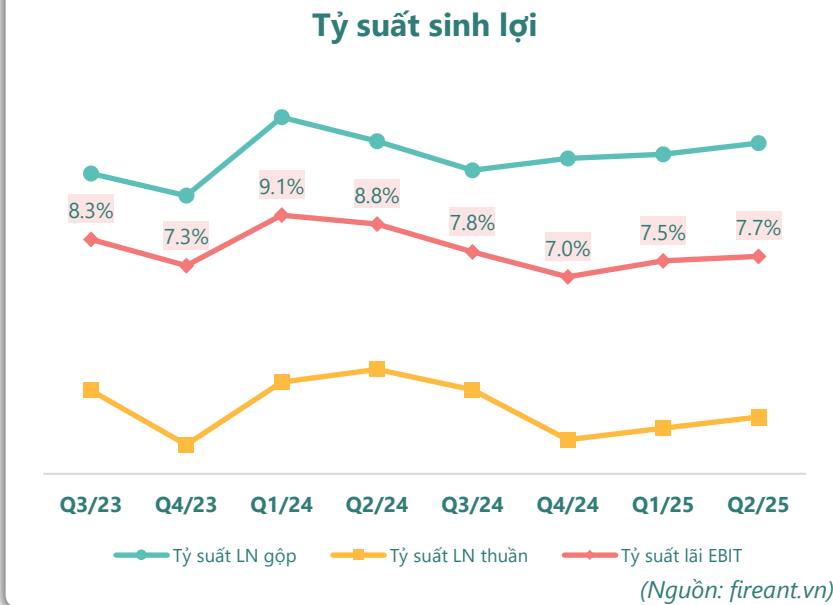
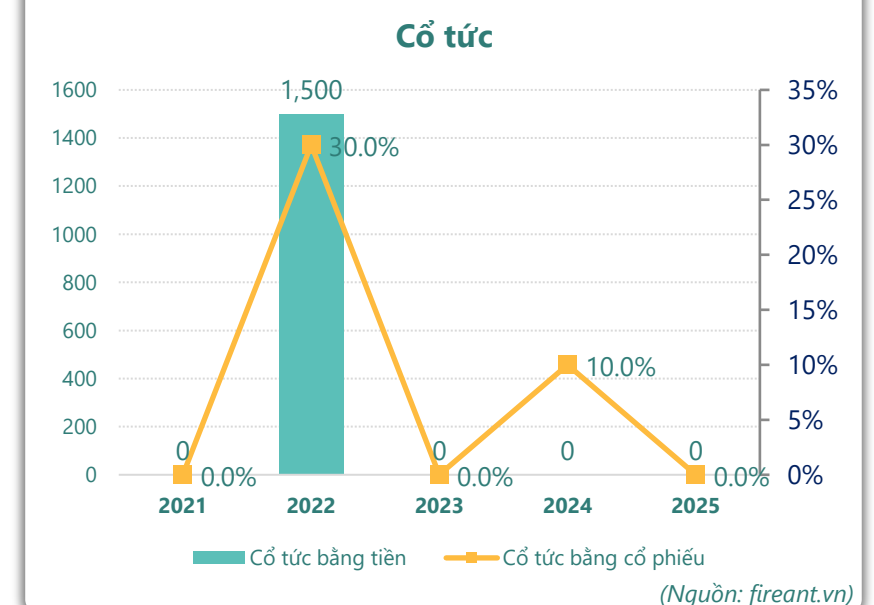
DT thuần 6T 2025
6,069
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 141 2.4%

LN thuần 6T 2025
111
tỷ VNĐ
YoY: ▼96.0 -46.4%

LN sau thuế 6T 2025
79.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼103 -56.3%



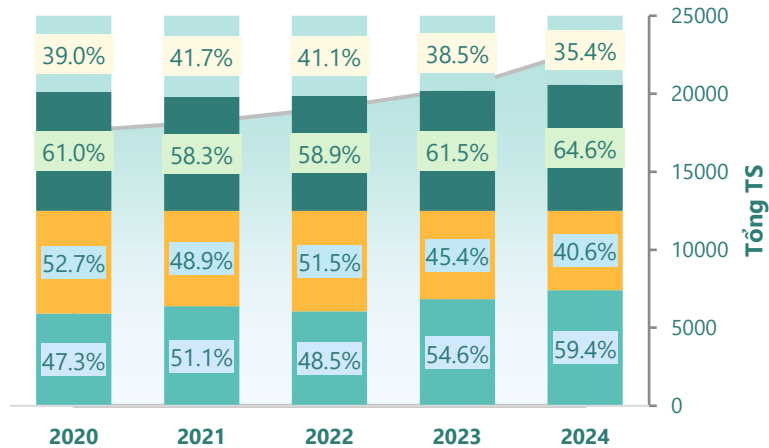
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

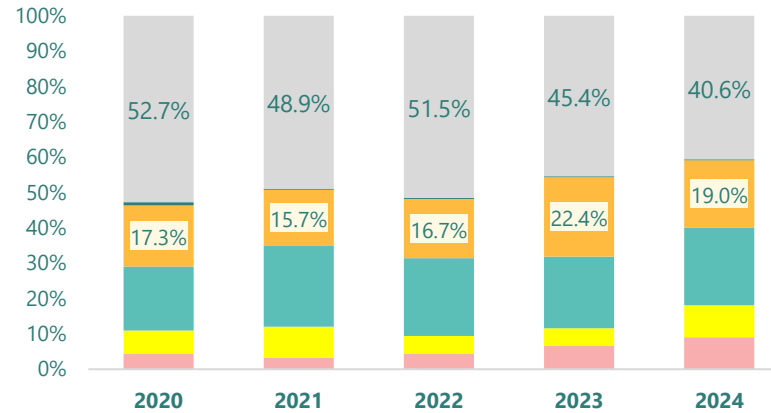
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

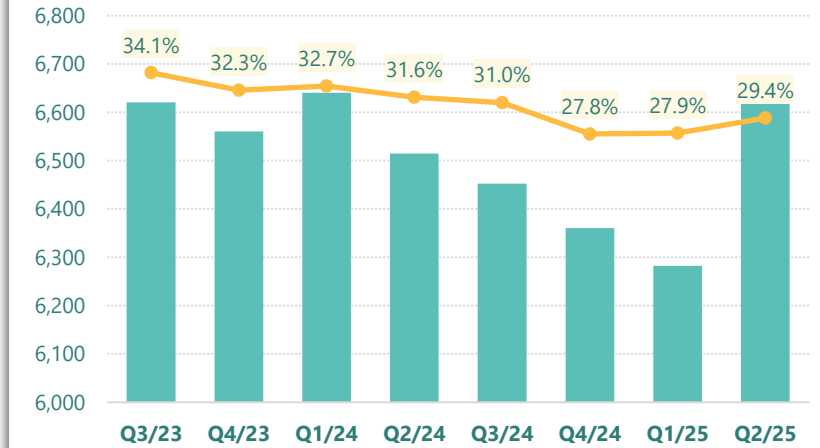


■ Tiền và ĐD tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

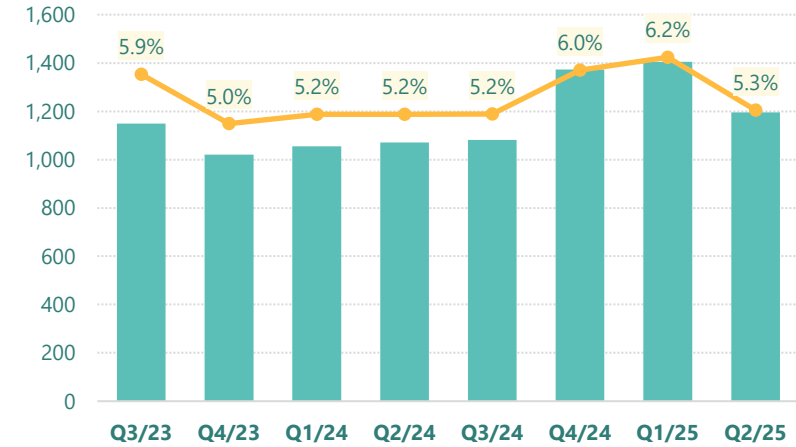


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

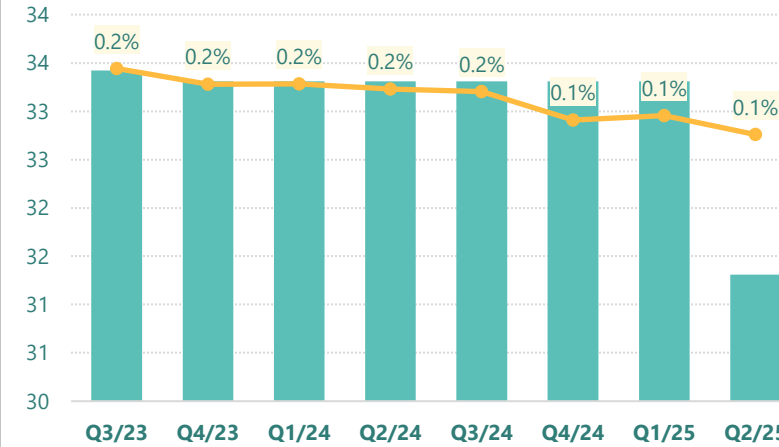


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

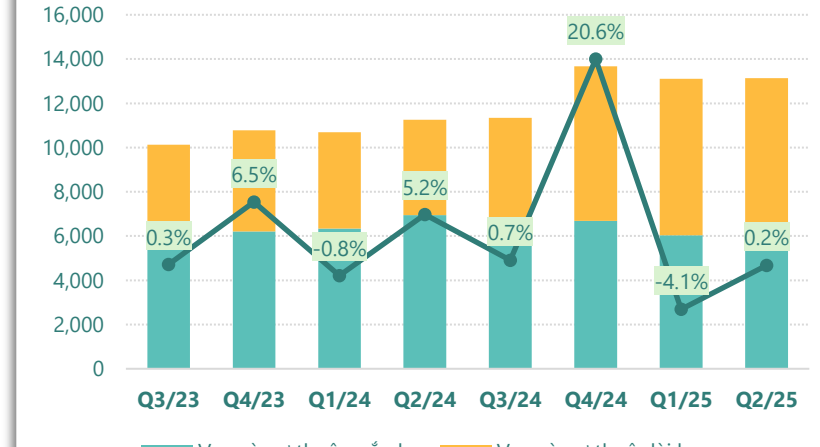


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



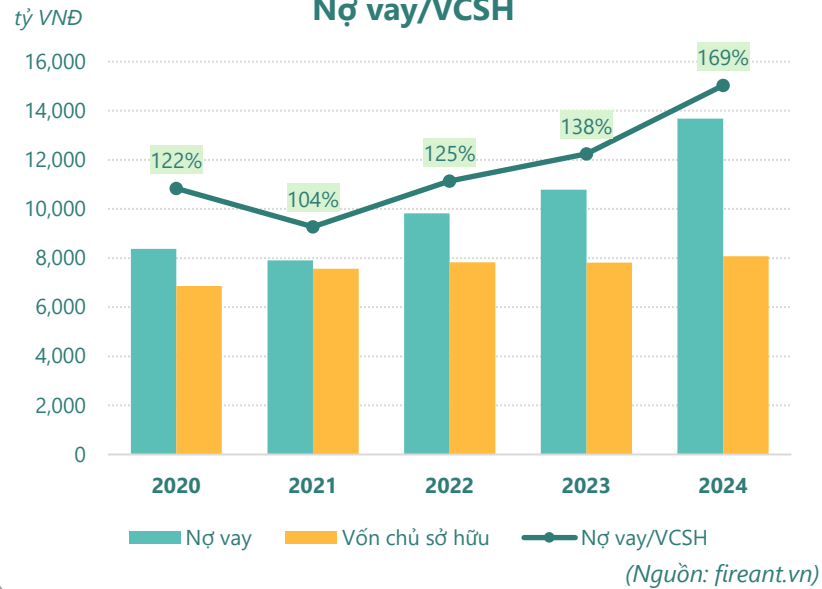
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

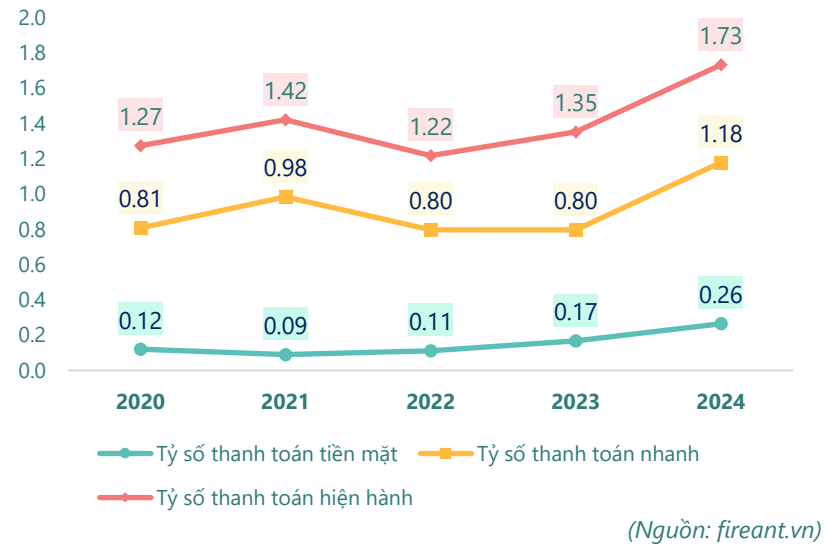
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

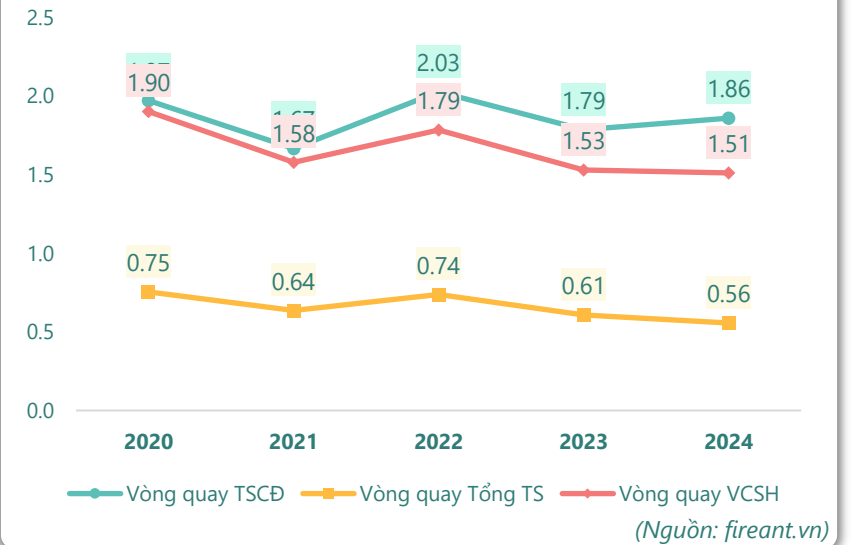
Nợ vay/VCSH



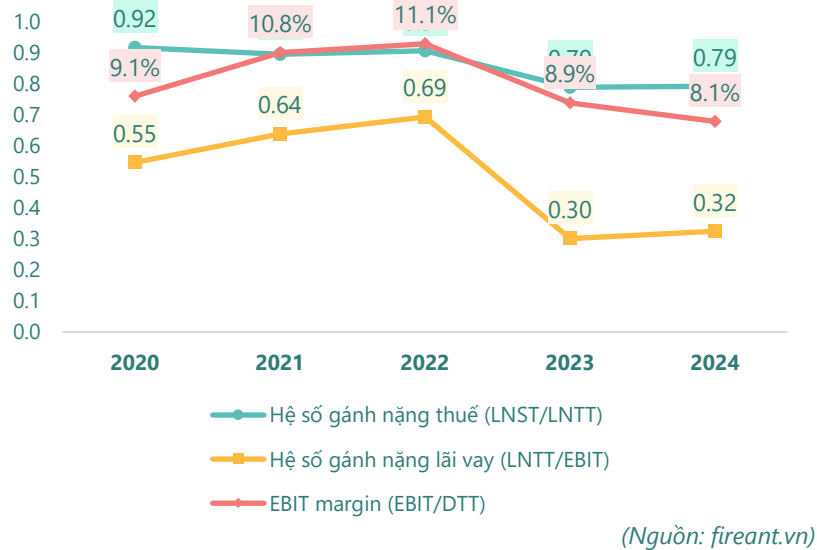
Chỉ số thanh khoản



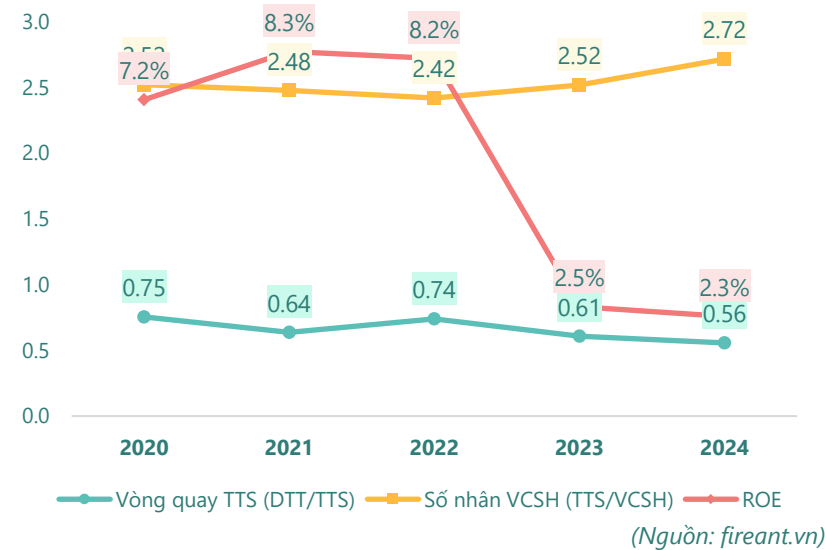
Vòng quay tài sản



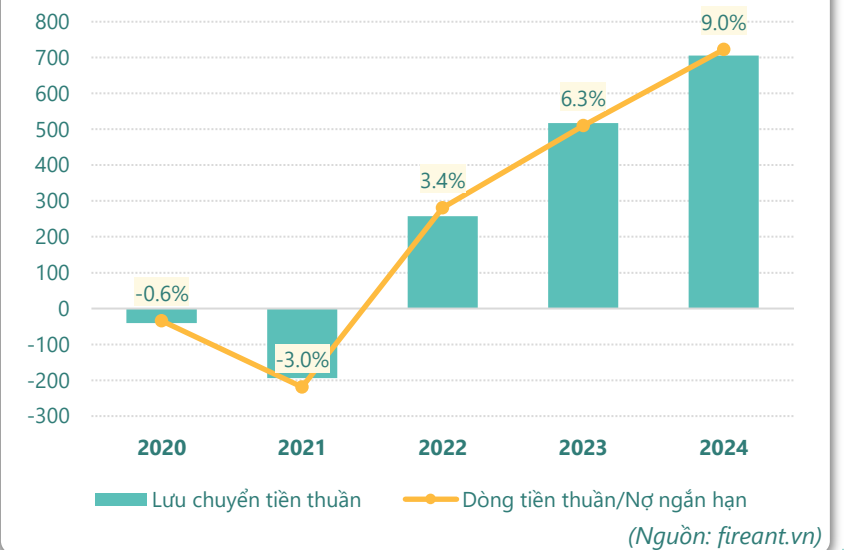
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	3,354	3,379	-0.7%	6,069	5,928	2.4%
Giá vốn hàng bán	2,963	2,983	-0.7%	5,372	5,210	3.1%
Lợi nhuận gộp	391	396	-1.2%	698	717	-2.7%
Doanh thu HĐTC	67.8	49.4	37.3%	110	78.7	40.0%
Chi phí TC	267	195	37.1%	442	347	27.6%
Chi phí lãi vay	203	174	16.8%	358	321	11.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	50.0	54.4	-8.0%	94.8	98.8	-4.1%
Chi phí QLDN	74.7	71.8	4.1%	160	144	11.4%
LN thuần từ HĐKD	67.1	124	-45.9%	111	207	-46.4%
Lợi nhuận khác	-12.8	-0.05	-25486%	-7.01	2.43	-389%
LN trước thuế	54.3	124	-56.2%	104	209	-50.4%
Lợi nhuận sau thuế	41.5	106	-60.8%	79.4	182	-56.3%
LNST của CĐ cty mẹ	17.7	130	-86.4%	33.6	147	-77.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-523	-288	-129	-30.6	-116	285
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-106	-187	-27.3	-849	-781	143
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-78.7	541	93.2	2,290	-575	-25.5
Tiền đầu kỳ	1,365	657	724	660	2,070	599
Lưu chuyển tiền thuần	-708	66.1	-63.2	1,410	-1,472	403
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.02	-0.44	0	-0.25
Tiền cuối kỳ	657	724	660	2,070	599	1,001

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	22,701	22,856	-0.7%
Tài sản ngắn hạn	13,367	13,567	-1.5%
Tiền và tương đương tiền	1,001	2,070	-51.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,507	2,065	21.4%
Phải thu ngắn hạn	5,369	5,032	6.7%
Hàng tồn kho	4,436	4,336	2.3%
Tài sản ngắn hạn khác	52.9	63.4	-16.5%
Tài sản dài hạn	9,334	9,290	0.5%
Phải thu dài hạn	31.9	32.9	-3.0%
Tài sản cố định	6,676	6,358	5.0%
Bất động sản đầu tư	441	509	-13.2%
Tài sản dở dang	1,196	1,373	-12.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	31.3	33.3	-6.0%
Tài sản dài hạn khác	651	644	1.0%
Lợi thế thương mại	308	339	-9.2%
Nợ phải trả	14,537	14,768	-1.6%
Nợ ngắn hạn	7,435	7,831	-5.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,062	6,759	-10.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	541	465	16.4%
Nợ dài hạn	7,102	6,938	2.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	7,080	6,917	2.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,164	8,088	0.9%
Vốn chủ sở hữu	8,151	8,077	0.9%
Vốn điều lệ	3,702	3,702	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	13.1	10.3	27.7%

(Nguồn: fireant.vn)

